

**PHÒNG**

**KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500302

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 27/07/2018

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: PM 2

Giám thị 1: Nguyễn V. Trinh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Đỗ Cao Trí Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Danh  | Ngày sinh  | Chữ ký       | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-------|------------|--------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1710030004 | Phạm Vũ            | Danh  | 22/08/1999 | <u>Danh</u>  |       | 3.6     | Ba sáu   | C19DDT |         |
| 2   | 1710040007 | Hồng Duy           | Đal   | 06/08/1999 | <u>duyho</u> |       | 4.2     | Bốn hai  | C19CK  |         |
| 3   | 1710030023 | Nguyễn Quốc        | Đạt   | 02/03/1999 | <u>Quoc</u>  |       | 2.8     | Hai tám  | C19DDT |         |
| 4   | 1710030001 | Nguyễn Hai         | Đăng  | 01/01/1998 | <u>Quang</u> |       | 2.8     | Hai tám  | C19DDT |         |
| 5   | 1710030022 | Huỳnh Hữu          | Đức   | 19/12/1999 | <u>Huu</u>   |       | 4.4     | Bốn bốn  | C19DDT |         |
| 6   | 1710030005 | Lê Văn             | Hiếu  | 04/02/1998 | <u>Van</u>   |       | 5.0     | Năm chẵn | C19DDT |         |
| 7   | 1710030002 | Mai Công           | Hiếu  | 15/11/1999 | <u>Con</u>   |       | 5.2     | Năm hai  | C19DDT |         |
| 8   | 1710040002 | Nguyễn Tấn         | Hiếu  | 20/08/1997 | <u>Huan</u>  |       | 3.0     | Ba chẵn  | C19CK  |         |
| 9   | 1710030010 | Trương Quang Trung | Hiếu  | 20/07/1999 |              |       |         |          | C19DDT | Nợ HP   |
| 10  | 1710040016 | Hà Đức             | Hoàn  | 22/02/1999 | <u>Hoan</u>  |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |
| 11  | 1710040015 | Ông Văn            | Hoành | 20/06/1998 | <u>Van</u>   |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |
| 12  | 1710040013 | Nguyễn Khánh       | Hội   | 08/07/1999 | <u>Hoi</u>   |       | 4.6     | Bốn sáu  | C19CK  |         |
| 13  | 1710040017 | Trần Văn           | Khánh | 17/05/1997 | <u>Khach</u> |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |
| 14  | 1710040027 | Trần Văn           | Kiên  | 18/11/1999 | <u>Kien</u>  |       | 2.8     | Hai tám  | C19CK  |         |
| 15  | 1710040028 | Lâm Vũ             | Kiệt  | 28/02/1999 | <u>Kiet</u>  |       | 3.2     | Ba hai   | C19CK  |         |
| 16  | 1710040025 | Hồ Minh            | Lạc   | 21/06/1999 | <u>Lac</u>   |       | 4.2     | Bốn hai  | C19CK  | Nợ HP   |
| 17  | 1710040003 | Bạch Sĩ            | Lâm   | 29/12/1998 | <u>Si</u>    |       | 5.0     | Năm chẵn | C19CK  | Nợ HP   |
| 18  | 1710040031 | Lê Khánh           | Linh  | 23/08/1996 | <u>Linh</u>  |       | 3.2     | Ba hai   | C19CK  | Nợ HP   |
| 19  | 1710030024 | Phạm Minh          | Ngọc  | 30/12/1999 | <u>Ngoc</u>  |       | 3.2     | Ba hai   | C19DDT |         |
| 20  | 1710040022 | Nguyễn Văn         | Nhân  | 19/01/1999 | <u>Nhan</u>  |       | 5.8     | Năm tám  | C19CK  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 19 vắng thi: 1 . Số bài thi/Số tờ: 19 / 19

Số sinh viên đạt: 11 Tỷ lệ đạt: 70 %

Ngày 6 tháng 8 năm 2018

[Signature] TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Nguyễn Lê Bộ Đạt

Ngày 01 tháng 8 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Nguyễn Thị Thanh Bình



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP  
TRƯỜNG CĐ BC CÔNG NGHỆ VÀ QTDN

**PHÒNG**  
**KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH**

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Mã lớp học phần: 110500302

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngày thi: 27/07/2018

Giờ thi: 07h45

Phòng thi: PM 4

Giám thị 1: Trần Thị Kim Anh Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Trương Thị Ngọc Thu Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên   | Nhân   | Ngày sinh  | Chữ ký             | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------|--------|------------|--------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1710040006 | Sư Thành    | Nhân   | 12/09/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 3.0     | Ba chẵn  | C19CK  |         |
| 2   | 1710040021 | Ngô Tin     | Nhiệm  | 17/06/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.8     | Bốn tám  | C19CK  |         |
| 3   | 1710040010 | Cao Minh    | Phong  | 15/03/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |
| 4   | 1710040020 | Phạm Minh   | Quân   | 18/05/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.6     | Bốn sáu  | C19CK  |         |
| 5   | 1710040009 | Huỳnh Thanh | Sang   | 05/09/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 4.2     | Bốn hai  | C19CK  | Nợ HP   |
| 6   | 1710040012 | Nguyễn Tấn  | Sang   | 12/09/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 4.4     | Bốn bốn  | C19CK  | Nợ HP   |
| 7   | 1710040005 | Hứa Thành   | Tâm    | 13/06/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 5.4     | Năm bốn  | C19CK  |         |
| 8   | 1710030021 | Ngô Quang   | Thái   | 08/08/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 3.6     | Ba sáu   | C19DDT |         |
| 9   | 1710040001 | Nguyễn Nhật | Tiếng  | 14/12/1999 | <u>[Signature]</u> |       | 5.2     | Năm hai  | C19CK  |         |
| 10  | 1710040026 | Nguyễn Thế  | Truyền | 11/11/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |
| 11  | 1710040004 | Lê Lâm      | Trường | 11/11/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.4     | Bốn bốn  | C19CK  |         |
| 12  | 1710040019 | Nguyễn Lê   | Vinh   | 04/05/1998 | <u>[Signature]</u> |       | 4.0     | Bốn chẵn | C19CK  |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 12 vắng thi: 0 , Số bài thi/Số tờ: 12 / 12 .

Số sinh viên đạt: 10 Tỷ lệ đạt: 90 %

Ngày: 6 tháng 8 năm 2018

[Signature] TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Lê Phước Oas

Ngày: 01 tháng 8 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Bình



BAN QUẢN LÝ CÁC KCX&CN TP.HCM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG CÔNG NGHỆ  
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHÒNG**  
**KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH**

## BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ: HKIII (2017 - 2018)

Môn học: Anh văn căn bản 3

Mã bài thi: NH8A5B

Thời gian thi: 24/07/2018 07:30:00

Thời gian kết thúc: 24/07/2018 08:30:00

Giám thị 1: Cao Trí Ký tên: [Signature]Giám thị 2: V. Trinh Ký tên: [Signature]Giám thị 3: Ngọc Thu Ký tên: [Signature]Giám thị 4: Kim Anh Ký tên: [Signature]

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Ngày sinh  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|------------|--------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1710040007 | Hồng Duy Đạt      | 06/08/1999 |        | 4       |          | C19CK  | 4.2     |
| 2   | 1710030001 | Nguyễn Hải Đăng   | 01/01/1998 |        | 2.6     |          | C19DDT | 2.8     |
| 3   | 1710030004 | Phạm Vũ Danh      | 22/08/1999 |        | 3.4     |          | C19DDT | 3.6     |
| 4   | 1710030023 | Nguyễn Quốc Đạt   | 02/03/1999 |        | 2.6     |          | C19DDT | 2.8     |
| 5   | 1710030022 | Huỳnh Hữu Đức     | 19/12/1999 |        | 4.2     |          | C19DDT | 4.4     |
| 6   | 1710040002 | Nguyễn Tấn Hiếu   | 20/08/1997 |        | 2.8     |          | C19CK  | 3.0     |
| 7   | 1710030005 | Lê Văn Hiếu       | 04/02/1998 |        | 4.8     |          | C19DDT | 5.0     |
| 8   | 1710030002 | Mai Công Hiếu     | 15/11/1999 |        | 5       |          | C19DDT | 5.2     |
| 9   | 1710040016 | Hà Đức Hoàn       | 22/02/1999 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |
| 10  | 1710040015 | Ông Văn Hoàn      | 20/06/1998 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |
| 11  | 1710040013 | Nguyễn Khánh Hội  | 08/07/1999 |        | 4.4     |          | C19CK  | 4.6     |
| 12  | 1710040017 | Trần Văn Khánh    | 17/05/1997 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |
| 13  | 1710040027 | Trần Văn Kiên     | 18/11/1999 |        | 2.6     |          | C19CK  | 2.8     |
| 14  | 1610100133 | Trịnh Trung Kiên  | 22/10/1997 |        | 3.2     |          | C18QT  | 3.4     |
| 15  | 1710040028 | Lâm Vũ Kiệt       | 28/02/1999 |        | 3       |          | C19CK  | 3.2     |
| 16  | 1710040025 | Hồ Minh Lạc       | 21/06/1999 |        | 4       |          | C19CK  | 4.2     |
| 17  | 1710040003 | Bạch Sĩ Lâm       | 29/12/1998 |        | 4.8     |          | C19CK  | 5.0     |
| 18  | 1510100011 | Mai Thị Liên      | 10/09/1996 |        | 5.2     |          | C17QT  | 5.4     |
| 19  | 1710040031 | Lê Khánh Linh     | 23/08/1996 |        | 3       |          | C19CK  | 3.2     |
| 20  | 1710030024 | Phạm Minh Ngọc    | 30/12/1999 |        | 3       |          | C19DDT | 3.2     |
| 21  | 1710040006 | Sử Thành Nhân     | 12/09/1999 |        | 2.8     |          | C19CK  | 3.0     |
| 22  | 1710040022 | Nguyễn Văn Nhân   | 19/01/1999 |        | 5.6     |          | C19CK  | 5.8     |
| 23  | 1710040021 | Ngô Tín Nhiệm     | 17/06/1998 |        | 4.6     |          | C19CK  | 4.8     |
| 24  | 1710040010 | Cao Minh Phong    | 15/03/1999 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |
| 25  | 1710040020 | Phạm Minh Quân    | 18/05/1998 |        | 4.4     |          | C19CK  | 4.6     |
| 26  | 1710040012 | Nguyễn Tấn Sang   | 12/09/1999 |        | 4.2     |          | C19CK  | 4.4     |
| 27  | 1710040009 | Huỳnh Thanh Sang  | 05/09/1999 |        | 4       |          | C19CK  | 4.2     |
| 28  | 1710040005 | Hứa Thành Tâm     | 13/06/1999 |        | 5.2     |          | C19CK  | 5.4     |
| 29  | 1710030021 | Ngô Quang Thái    | 08/08/1999 |        | 3.4     |          | C19DDT | 3.6     |
| 30  | 1710040001 | Nguyễn Nhật Tiếng | 14/12/1999 |        | 5       |          | C19CK  | 5.2     |
| 31  | 1710040004 | Lê Lâm Trường     | 11/11/1998 |        | 4.2     |          | C19CK  | 4.4     |
| 32  | 1710040026 | Nguyễn Thế Truyền | 11/11/1998 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |
| 33  | 1710040019 | Nguyễn Lê Vinh    | 04/05/1998 |        | 3.8     |          | C19CK  | 4.0     |

Số sinh viên dự thi: 33

Số sinh viên đạt: 16

Ngày 29 tháng 7 năm 2018  
TRƯỜNG KHOA/PHÒNG  
(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Nguyễn Lê Phú Oanh

Ngày 29 tháng 7 năm 2018  
PHÒNG KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH  
(ký & ghi rõ họ tên)

gõ 0,2 điểm cho SV.

[Signature]  
**PHÒNG**  
**KHẢO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH**  
Nhiệm vụ



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110500302

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình - (05008)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Danh  | Ngày sinh  | Chữ ký       | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-------|------------|--------------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1710030004 | Phạm Vũ            | Danh  | 22/08/1999 | <i>Danh</i>  | 7.5     | Bảy rưỡi | C19DDT |         |
| 2   | 1710040007 | Hồng Duy           | Đal   | 06/08/1999 | <i>Duy</i>   | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 3   | 1710030023 | Nguyễn Quốc        | Đạt   | 02/03/1999 | <i>Quốc</i>  | 7.0     | Bảy chẵn | C19DDT |         |
| 4   | 1710030001 | Nguyễn Hải         | Đặng  | 01/01/1998 | <i>Hải</i>   | 5.0     | Năm chẵn | C19DDT |         |
| 5   | 1710030022 | Huỳnh Hữu          | Đức   | 19/12/1999 | <i>Hữu</i>   | 7.0     | Bảy chẵn | C19DDT |         |
| 6   | 1710030005 | Lê Văn             | Hiếu  | 04/02/1998 | <i>Văn</i>   | 7.5     | Bảy rưỡi | C19DDT |         |
| 7   | 1710030002 | Mai Công           | Hiếu  | 15/11/1999 | <i>Công</i>  | 7.0     | Bảy chẵn | C19DDT |         |
| 8   | 1710040002 | Nguyễn Tấn         | Hiếu  | 20/08/1997 | <i>Tấn</i>   | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 9   | 1710030010 | Trương Quang Trung | Hiếu  | 20/07/1999 | <i>Trung</i> | 6.5     | Sáu rưỡi | C19DDT |         |
| 10  | 1710040016 | Trần Văn           | Hoàn  | 22/02/1999 | <i>Văn</i>   | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 11  | 1710040015 | Ông Văn            | Hoành | 20/06/1998 | <i>Văn</i>   | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 12  | 1710040013 | Nguyễn Khánh       | Hội   | 08/07/1999 | <i>Khánh</i> | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 13  | 1710040017 | Trần Văn           | Khánh | 17/05/1997 | <i>Văn</i>   | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 14  | 1710040027 | Trần Văn           | Kiên  | 18/11/1999 | <i>Văn</i>   | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 15  | 1610100133 | Trịnh Trung        | Kiên  | 22/10/1997 |              |         |          | C18QT  |         |
| 16  | 1710040028 | Lâm Vũ             | Kiệt  | 28/02/1999 | <i>Vũ</i>    | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 17  | 1710040025 | Hồ Minh            | Lạc   | 21/06/1999 | <i>Minh</i>  | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 18  | 1710040003 | Bạch Sĩ            | Lâm   | 29/12/1998 | <i>Sĩ</i>    | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 19  | 1710040024 | Nguyễn Tấn         | Lâm   | 28/01/1998 |              |         |          | C19CK  |         |
| 20  | 1510100011 | Mai Thị            | Liên  | 10/09/1996 | <i>Thị</i>   | 7.5     | Bảy rưỡi | C17QT  |         |
| 21  | 1710040031 | Lê Khánh           | Linh  | 23/08/1996 | <i>Khánh</i> | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 22  | 1510100048 | Phan Lê Phương     | Ngân  | 19/5/1997  |              |         |          | C17QT  |         |
| 23  | 1710030024 | Phạm Minh          | Ngọc  | 30/12/1999 | <i>Minh</i>  | 6.0     | Sáu chẵn | C19DDT |         |
| 24  | 1710040022 | Nguyễn Văn         | Nhân  | 19/01/1999 | <i>Văn</i>   | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 25  | 1710040006 | Sử Thành           | Nhân  | 12/09/1999 | <i>Thành</i> | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 26  | 1710040021 | Ngô Tín            | Nhiệm | 17/06/1998 | <i>Tín</i>   | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 27  | 1710040010 | Cao Minh           | Phong | 15/03/1999 | <i>Minh</i>  | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 28  | 1710040020 | Phạm Minh          | Quân  | 18/05/1998 | <i>Minh</i>  | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 29  | 1710040009 | Huỳnh Thanh        | Sang  | 05/09/1999 | <i>Thanh</i> | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 30  | 1710040012 | Nguyễn Tấn         | Sang  | 12/09/1999 | <i>Tấn</i>   | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 31  | 1710040005 | Hứa Thành          | Tâm   | 13/06/1999 | <i>Thành</i> | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 32  | 1710030021 | Ngô Quang          | Thái  | 08/08/1999 | <i>Quang</i> | 6.0     | Sáu chẵn | C19DDT |         |
| 33  | 1710040001 | Nguyễn Nhựt        | Tiếng | 14/12/1999 | <i>Nhựt</i>  | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 34  | 1710030003 | Nguyễn Trọng       | Trí   | 04/10/1998 |              |         |          | C19DDT |         |

NG C Đ B C CÔNG NGHỆ VÀ O T N  
PHÒNG  
O T H I VÀ K IỂM ĐỊNH



| Mã SV         | Họ và tên  |        | Ngày sinh  | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---------------|------------|--------|------------|--------|---------|----------|--------|---------|
| 1710040026    | Nguyễn Thế | Truyền | 11/11/1998 |        | 5.5     | Năm rưỡi | C19CK  |         |
| 1710040004    | Lê Lâm     | Trường | 11/11/1998 |        | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 37 1710040019 | Nguyễn Lê  | Vinh   | 04/05/1998 |        | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 33 vắng thi: 04 Số bài thi: 33 / 37.

Số sinh viên đạt/không đạt: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ %

Ngày 17 tháng 8 năm .....

1 TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN  
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phú Oanh

Ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI  
(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Bình





**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 3 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003

Giám thị 1: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Mã lớp học phần: 110500302

Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

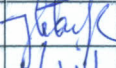
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Thị Thanh Bình - (05008)

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_ Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên          | Ngày sinh | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-----------|------------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1710030004 | Phạm Vũ            | Danh      | 22/08/1999 | 7.0     | Bảy chẵn | C19DDT |         |
| 2   | 1710040007 | Hồng Duy           | Đạt       | 06/08/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 3   | 1710030023 | Nguyễn Quốc        | Đạt       | 02/03/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19DDT |         |
| 4   | 1710030001 | Nguyễn Hải         | Đăng      | 01/01/1998 | 5.5     | Năm rưỡi | C19DDT |         |
| 5   | 1710030022 | Huỳnh Hữu          | Đức       | 19/12/1999 | 8.0     | Tám chẵn | C19DDT |         |
| 6   | 1710030005 | Lê Văn             | Hiếu      | 04/02/1998 | 7.5     | Bảy rưỡi | C19DDT |         |
| 7   | 1710030002 | Mai Công           | Hiếu      | 15/11/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19DDT |         |
| 8   | 1710040002 | Nguyễn Tấn         | Hiếu      | 20/08/1997 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 9   | 1710030010 | Trương Quang Trung | Hiếu      | 20/07/1999 | 6.0     | Sáu chẵn | C19DDT |         |
| 10  | 1710040016 | Hà Đức             | Hoàn      | 22/02/1999 | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 11  | 1710040015 | Ông Văn            | Hoành     | 20/06/1998 | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 12  | 1710040013 | Nguyễn Khánh       | Hội       | 08/07/1999 | 5.0     | Năm chẵn | C19CK  |         |
| 13  | 1710040017 | Trần Văn           | Khánh     | 17/05/1997 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 14  | 1710040027 | Trần Văn           | Kiên      | 18/11/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 15  | 1610100133 | Trịnh Trung        | Kiên      | 22/10/1997 |         |          | C18QT  |         |
| 16  | 1710040028 | Lâm Vũ             | Kiệt      | 28/02/1999 | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 17  | 1710040025 | Hồ Minh            | Lạc       | 21/06/1999 | 5.0     | Năm chẵn | C19CK  |         |
| 18  | 1710040003 | Bạch Sĩ            | Lâm       | 29/12/1998 | 7.5     | Bảy rưỡi | C19CK  |         |
| 19  | 1710040024 | Nguyễn Tấn         | Lâm       | 28/01/1998 |         |          | C19CK  |         |
| 20  | 1510100011 | Mai Thị            | Liên      | 10/09/1996 | 7.5     | Bảy rưỡi | C17QT  |         |
| 21  | 1710040031 | Lê Khánh           | Linh      | 23/08/1996 | 7.5     | Bảy rưỡi | C19CK  |         |
| 22  | 1510100048 | Phan Lê Phương     | Ngân      | 19/5/1997  |         |          | C17QT  |         |
| 23  | 1710030024 | Phạm Minh          | Ngọc      | 30/12/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19DDT |         |
| 24  | 1710040022 | Nguyễn Văn         | Nhân      | 19/01/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 25  | 1710040006 | Sử Thành           | Nhân      | 12/09/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 26  | 1710040021 | Ngô Tín            | Nhiệm     | 17/06/1998 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 27  | 1710040010 | Cao Minh           | Phong     | 15/03/1999 | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 28  | 1710040020 | Phạm Minh          | Quân      | 18/05/1998 | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 29  | 1710040009 | Huỳnh Thanh        | Sang      | 05/09/1999 | 7.0     | Bảy chẵn | C19CK  |         |
| 30  | 1710040012 | Nguyễn Tấn         | Sang      | 12/09/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 31  | 1710040005 | Hứa Thành          | Tâm       | 13/06/1999 | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |
| 32  | 1710030021 | Ngô Quang          | Thái      | 08/08/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19DDT |         |
| 33  | 1710040001 | Nguyễn Nhựt        | Tiếng     | 14/12/1999 | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 34  | 1710030003 | Nguyễn Trọng       | Trí       | 04/10/1998 |         |          | C19DDT |         |

| Mã SV      | Họ và tên         | Ngày sinh  | Chữ ký                                                                            | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|------------|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------|---------|
| 1710040026 | Nguyễn Thế Truyền | 11/11/1998 |  | 5.5     | Năm rưỡi | C19CK  |         |
| 1710040004 | Lê Lâm Trường     | 11/11/1998 |  | 6.5     | Sáu rưỡi | C19CK  |         |
| 1710040019 | Nguyễn Lê Vinh    | 04/05/1998 |  | 6.0     | Sáu chẵn | C19CK  |         |

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 33 vắng thi: 04 . Số bài thi: 33 / 37 .

Số sinh viên đạt/không đạt: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

Tỷ lệ đạt: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ %

Ngày: 08 tháng 05 năm 2018

 TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Lê Phú Oanh

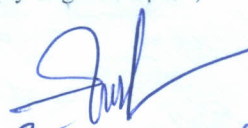
TRƯỞNG

KHÁ

Ngày: 20 tháng 07 năm 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Bình